



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 34

1/2/2014

1/10/14
T
A
K
H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 50.000.000.000 VND tương đương với 5.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn đấu thầu. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Dân dụng - Công nghiệp. Thiết kế cấp, thoát nước công trình xây dựng. Lập và tư vấn quản lý dự án cấp nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, chủ yếu là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; thi công xây dựng công trình cấp nước; tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Huỳnh Hào Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên	
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Trọng Hiếu	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Huỳnh Hào Tài	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Phan Kim Phượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Võ Thị Hồng Hà	Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trọng Hiếu	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày 27 tháng 02 năm 2025, Công ty nhận được khoản tiền thuê đất từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên với số tiền là 1.449.764.446 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 212/2025/BCKT-HCM.01393



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như đã nêu tại mục 5.18.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này từ cơ quan Nhà nước có liên quan.
- Như đã nêu tại mục 5.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã nộp toàn bộ tiền thuê đất theo Thông báo của Chi cục Thuế quận Bình Tân đối với các khu đất tại quận Bình Tân, bao gồm khu đất 415 Tỉnh Lộ 10, phường An Lạc A, quận Bình Tân và các giếng nước 01, 02, 03, 04 Tân Hoà Đông, giếng 05, giếng 06 Hương Lộ 2 để sử dụng làm trạm bơm nước, trạm khai thác nước ngầm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố với tổng số tiền là 1.797.714.301 VND gồm 2 giai đoạn từ ngày 24 tháng 08 năm 2010 đến ngày 23 tháng 08 năm 2015 với số tiền là 474.240.840 VND, từ ngày 24 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.323.473.461 VND. Hiện Công ty vẫn chưa ghi nhận chi phí thuê đất nêu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh vì đã bàn giao các khu đất này cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2014 và Biên bản bàn giao mặt bằng ngày 25 tháng 04 năm 2014. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang chờ Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ thuê đất theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố để hướng dẫn Tổng Công ty và Công ty thực hiện các thủ tục thuê đất theo quy định. Sau khi có quyết định điều chỉnh tên tổ chức thuê đất từ Công ty thành Tổng Công ty đối với các khu đất nêu trên, Công ty và Tổng Công ty họp bàn phương án xử lý nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất của các bên theo quy định. Đến ngày 27 tháng 02 năm 2025, Công ty nhận được khoản tiền thuê đất từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên với số tiền là 1.449.764.446 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.312.311.437	140.028.227.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.508.634.112	46.178.628.779
1. Tiền	111		52.508.634.112	46.178.628.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	30.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.538.549.375	49.524.389.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	25.612.565.670	48.166.534.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	135.500.000	38.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.038.525.205	1.319.354.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(248.041.500)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	10.852.016.644	7.973.359.853
1. Hàng tồn kho	141		11.767.227.519	8.900.029.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(915.210.875)	(926.669.610)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.413.111.306	6.351.849.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.615.397.005	6.351.849.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.797.714.301	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.739.368.609	9.484.538.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		570.000.000	82.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	570.000.000	82.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.600.633.243	9.402.038.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.573.337.643	7.118.137.627
- Nguyên giá	222		34.073.365.268	32.569.240.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.500.027.625)	(25.451.103.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.027.295.600	2.283.901.150
- Nguyên giá	228		10.144.360.318	10.144.360.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.117.064.718)	(7.860.459.168)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.568.735.366	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.568.735.366	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.051.680.046	149.512.765.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.734.444.450	80.369.724.744
I. Nợ ngắn hạn	310		66.734.444.450	80.369.724.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	40.967.450.033	52.165.810.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.067.406.316	1.726.645.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.415.673.336	3.487.013.450
4. Phải trả người lao động	314	5.14	13.084.802.923	17.298.726.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	468.324.911	272.990.390
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.163.492.854	1.533.085.598
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	5.567.294.077	3.885.452.623
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.317.235.596	69.143.041.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	68.317.235.596	69.143.041.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.771.784.416	6.321.784.416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		570.615.390	570.615.390
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.974.835.790	12.250.641.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		3.075.103.323	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.899.732.467	12.250.641.327
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.051.680.046	149.512.765.877

NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		230.030.851.186	318.890.303.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	230.030.851.186	318.890.303.188
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	203.671.777.745	290.267.922.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.359.073.441	28.622.380.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	965.330.450	2.389.034.480
7. Chi phí tài chính	22		-	57.648.030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	1.213.380.000	1.366.686.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.092.890.254	15.124.723.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.018.133.637	14.462.357.438
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.707.181.642	1.248.979.177
12. Chi phí khác	32	6.7	244.104.531	68.318.989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.463.077.111	1.180.660.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.481.210.748	15.643.017.626
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.581.478.281	3.392.376.299
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.899.732.467	12.250.641.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.580	1.755

NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.481.210.748	15.643.017.626
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.562.278.204	4.849.813.327
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	236.582.765	224.895.162
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.763.839.598)	(2.720.652.662)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.516.232.119	17.997.073.453
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	21.893.777.910	22.240.650.702
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(2.867.198.056)	6.010.847.544
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.531.393.131)	2.763.143.300
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	167.716.764	(418.737.219)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.164.921.199)	(2.522.622.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.700.000	8.220.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.804.396.550)	(1.501.553.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.220.517.857	44.577.022.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.957.112.467)	(3.878.838.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	994.748.945	331.618.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.321.850.998	1.981.801.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	359.487.476	(16.565.418.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.330.005.333	22.761.603.502
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	46.178.628.779	23.417.025.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	52.508.634.112	46.178.628.779

NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 50.000.000.000 VND tương đương với 5.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn đấu thầu. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Dân dụng - Công nghiệp. Thiết kế cấp, thoát nước công trình xây dựng. Lập và tư vấn quản lý dự án cấp nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, chủ yếu là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; thi công xây dựng công trình cấp nước; tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 322 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 431 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng phê duyệt, nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Quỹ tiền lương ghi nhận vào chi phí trong năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty.

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 78.405.861.600 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.006.720.000 VND.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên mức đóng bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên mức đóng bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên mức đóng bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên mức đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	4.912.403	1.339.463
Tiền gửi ngân hàng - VND	52.503.721.709	46.177.289.316
	52.508.634.112	46.178.628.779

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	25.364.524.170	47.918.493.448
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc và Đầu tư Phúc Yên	248.041.500	248.041.500
	25.612.565.670	48.166.534.948

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước người bán khác		
Nguyễn Công Hàm	95.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	40.500.000	38.500.000
	135.500.000	38.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Chi phí nhiên liệu và chi phí khác liên quan đến xe bồn	656.739.457	-	681.334.289	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	244.739.726	-	601.260.274	-
Tạm ứng nhân viên	100.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	-	8.000.000	-
Các khoản phải thu khác	29.046.022	-	28.759.822	-
	1.038.525.205	-	1.319.354.385	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	570.000.000	-	82.500.000	-
	570.000.000	-	82.500.000	-

5.6 Nợ quá hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Địa ốc và Đầu tư Phúc Yên	248.041.500	-	(248.041.500)	248.041.500	248.041.500	-
	248.041.500	-	(248.041.500)	248.041.500	248.041.500	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.434.727.519	(915.210.875)	8.900.029.463	(926.669.610)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.500.000	-	-	-
	11.767.227.519	(915.210.875)	8.900.029.463	(926.669.610)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(926.669.610)	(701.774.448)
Trích lập dự phòng	-	(224.895.162)
Hoàn nhập dự phòng	11.458.735	-
Số dư cuối năm	(915.210.875)	(926.669.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	2.599.223.005	3.549.975.779
Công cụ, dụng cụ	-	2.781.655.856
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.174.000	20.217.500
	2.615.397.005	6.351.849.135

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.568.735.366	-
	3.568.735.366	-

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	1.560.216.775	2.798.759.615	7.265.083.954	19.941.379.218	1.003.801.239	32.569.240.801
Mua trong năm	-	-	1.197.376.067	759.736.400	-	1.957.112.467
Giảm do thanh lý	-	-	-	(73.620.000)	(379.368.000)	(452.988.000)
Tại 31/12/2024	1.560.216.775	2.798.759.615	8.462.460.021	20.627.495.618	624.433.239	34.073.365.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	1.560.216.775	2.279.589.823	6.199.991.970	14.707.020.623	704.283.983	25.451.103.174
Khấu hao trong năm	-	148.549.244	509.291.350	2.547.458.156	100.373.904	3.305.672.654
Giảm do thanh lý	-	-	-	(72.461.195)	(184.287.008)	(256.748.203)
Tại 31/12/2024	1.560.216.775	2.428.139.067	6.709.283.320	17.182.017.584	620.370.879	28.500.027.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	-	519.169.792	1.065.091.984	5.234.358.595	299.517.256	7.118.137.627
Tại 31/12/2024	-	370.620.548	1.753.176.701	3.445.478.034	4.062.360	5.573.337.643

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 20.231.186.747 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.420.887.792 VND).

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2024	10.144.360.318
Tại 31/12/2024	10.144.360.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2024	7.860.459.168
Khấu hao trong năm	1.256.605.550
Tại 31/12/2024	9.117.064.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2024	2.283.901.150
Tại 31/12/2024	1.027.295.600

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 7.760.341.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.749.541.818 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	6.000.425.206	6.000.425.206	24.120.256.980	24.120.256.980
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.908.943.300	1.908.943.300	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Vận tải - Xây dựng Thành Công	7.291.617.623	7.291.617.623	9.762.963.048	9.762.963.048
Công ty TNHH Hạ tầng - Cấp thoát nước Minh Hòa	2.747.828.401	2.747.828.401	3.694.367.467	3.694.367.467
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hùng Việt	2.686.997.780	2.686.997.780	1.486.888.700	1.486.888.700
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.793.118.486	1.793.118.486	1.556.586.908	1.556.586.908
Các nhà cung cấp khác	18.538.519.237	18.538.519.237	11.544.747.722	11.544.747.722
	40.967.450.033	40.967.450.033	52.165.810.825	52.165.810.825

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	2.067.406.316	1.726.645.582
	2.067.406.316	1.726.645.582

5.13 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	2.508.162.087	18.797.773.355	(11.870.659.676)	(8.780.292.138)	654.983.628	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.216.365	2.581.478.281	(3.164.921.199)	-	26.773.447	-
Thuế thu nhập cá nhân	368.634.998	2.719.693.227	(2.354.411.964)	-	733.916.261	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	119.374.299	(1.917.088.600)	-	-	(1.797.714.301)
Thuế môn bài	-	4.500.000	(4.500.000)	-	-	-
	3.487.013.450	24.222.819.162	(19.311.581.439)	(8.780.292.138)	1.415.673.336	(1.797.714.301)

(*) Trong năm, Công ty nhận được Thông báo của Chi cục Thuế quận Bình Tân nộp tiền thuê đất cho các khu đất tại quận Bình Tân, bao gồm khu đất 415 Tỉnh Lộ 10, phường An Lạc A, quận Bình Tân và các giếng nước 01, 02, 03, 04 Tân Hoà Đông, giếng 05, giếng 06 Hương Lộ 2 để sử dụng làm trạm bơm nước, trạm khai thác nước ngầm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố. Tổng số tiền thuê đất là 1.797.714.301 VND gồm 2 giai đoạn từ ngày 24 tháng 08 năm 2010 đến ngày 23 tháng 08 năm 2015 với số tiền là 474.240.840 VND, từ ngày 24 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.323.473.461 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Ngày 03 tháng 05 năm 2024, Chi cục Thuế nhận được Văn bản số 2260/TA-TCHC ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Công ty về việc thông tin đã bàn giao 30 mặt bằng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố đính kèm Biên bản bàn giao mặt bằng ngày 25 tháng 04 năm 2014, trong đó có khu đất và 06 giếng nước tại quận Bình Tân.

Ngày 14 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã có Văn bản số 6629/TCT-VP gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thủ tục điều chỉnh tên tổ chức thuê đất theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Văn bản số 6630/TCT-VP gửi Cục Thuế Thành phố về việc liên quan đến nộp tiền thuê đất của 07 địa chỉ nhà đất trên địa bàn quận Bình Tân. Hiện nay, các Sở ngành chức năng chưa có hướng dẫn về điều chỉnh tên tổ chức thuê đất cũng như thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các địa chỉ nhà đất trên.

Trong thời gian chờ Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ thuê đất theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố để hướng dẫn Tổng Công ty và Công ty thực hiện các thủ tục thuê đất theo quy định. Tổng Công ty đề nghị Công ty khẩn trương thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp toàn bộ tiền thuê đất theo Quyết định số 4412/QĐ-CCT-CC ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Chi cục Thuế quận Bình Tân. Sau khi có quyết định điều chỉnh tên tổ chức thuê đất từ Công ty thành Tổng Công ty đối với 07 địa chỉ nhà đất trên, Công ty và Tổng Công ty họp bàn phương án xử lý nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất của các bên theo quy định.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.481.210.748	15.643.017.626
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.426.180.658	2.031.829.129
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(712.965.258)
Thu nhập chịu thuế	12.907.391.406	16.961.881.497
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.581.478.281	3.392.376.299
Điều chỉnh TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.581.478.281	3.392.376.299

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người lao động	12.714.844.124	16.858.745.514
Phải trả cán bộ quản lý	369.958.799	439.980.762
	13.084.802.923	17.298.726.276

Quỹ lương thực hiện năm 2024 của Công ty đã được phê duyệt bởi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Biên bản họp ngày 28 tháng 02 năm 2025.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí điện thoại, chi phí cước	73.764.833	92.096.031
Chi phí tiền điện	89.899.515	72.153.848
Chi phí phải trả khác	304.660.563	108.740.511
	468.324.911	272.990.390

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Truy thu tiền nước thất thoát	148.889.004	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Thu hộ tiền nước	370.022.012	188.287.706
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	325.000.000	325.000.000
Kinh phí công đoàn	136.281.600	168.896.000
Tiền bảo hành công trình	308.081.231	185.017.677
Bảo lãnh thực hiện công trình	2.857.940	2.857.940
Nhận ký quỹ, ký cược	890.000.000	611.177.000
Phải trả ngắn hạn khác	942.361.067	11.849.275
	3.163.492.854	1.533.085.598

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng do trích từ lợi nhuận VND	Thu khác VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2024 VND
Quỹ khen thưởng	1.946.184.174	2.295.538.004	10.700.000	(1.177.650.000)	3.074.772.178
Quỹ phúc lợi	1.524.879.106	800.000.000	-	(246.746.550)	2.078.132.556
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	414.389.343	380.000.000	-	(380.000.000)	414.389.343
	3.885.452.623	3.475.538.004	10.700.000	(1.804.396.550)	5.567.294.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	5.896.784.416	570.615.390	8.489.904.782	64.957.304.588
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.250.641.327	12.250.641.327
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	425.000.000	-	(425.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.814.904.782)	(2.814.904.782)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	6.321.784.416	570.615.390	12.250.641.327	69.143.041.133
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	6.321.784.416	570.615.390	12.250.641.327	69.143.041.133
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.899.732.467	7.899.732.467
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	450.000.000	-	(450.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.475.538.004)	(3.475.538.004)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	50.000.000.000	6.771.784.416	570.615.390	10.974.835.790	68.317.235.596

Tại ngày 01 tháng 02 năm 2015, Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa và Nghị quyết 01 ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn từ năm 2013 đến tháng 01 năm 2015.

Ngày 23 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đến nay vẫn chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này.

(*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	3.250.000	32.500.000.000	65,00	3.250.000	32.500.000.000	65,00
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	792.500	7.925.000.000	15,85	792.500	7.925.000.000	15,85
Ông Hồ Lê Minh	726.710	7.267.100.000	14,53	726.710	7.267.100.000	14,53
Các cổ đông khác	230.790	2.307.900.000	4,62	230.790	2.307.900.000	4,62
	5.000.000	50.000.000.000	100,00	5.000.000	50.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp; Giếng nước số 2 tại số 873A Đường Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại Đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, Quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất và tạm nộp tiền thuê đất năm 2024 theo Thông báo của Chi cục thuế Quận Gò Vấp đối với các diện tích đất này.

Ngoài ra, trong năm Công ty thuê nhà tại số 449-451 Tân Sơn, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh làm văn phòng hoạt động. Tổng số tiền thuê ước tính tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê văn phòng như sau:

Từ 1 năm trở xuống (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	2.280.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2029)	9.120.000.000
Trên 5 năm (từ ngày 01/01/2030 đến ngày 14/09/2033)	8.455.000.000
	19.855.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu gán mới và thay định kỳ đồng hồ nước	39.630.644.934	97.966.224.263
Doanh thu chống thất thoát nước	27.232.410.413	27.364.912.070
Doanh thu ống cái	845.500.926	558.272.341
Doanh thu dịch vụ phân phối nước sạch	151.422.984.961	179.992.444.514
Doanh thu dịch vụ đóng mở nước, tái lập, nâng dờ, bồi thường...	10.899.309.952	12.892.076.774
Doanh thu khác	-	116.373.226
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	230.030.851.186	318.890.303.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	219.218.526.618	305.953.799.052
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	5.201.852	37.255.624
	219.223.728.470	305.991.054.676

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước	38.530.007.068	94.760.671.957
Giá vốn thất thoát nước	27.232.410.413	27.364.912.070
Giá vốn ống cái	773.058.418	446.021.722
Giá vốn dịch vụ phân phối nước sạch	127.714.478.548	155.300.663.304
Giá vốn dịch vụ đóng mở nước, tái lập, nâng dờn, bồi thường...	9.433.282.033	12.170.758.426
Giá vốn khác	(11.458.735)	224.895.162
	203.671.777.745	290.267.922.641

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	965.330.450	2.389.034.480
	965.330.450	2.389.034.480

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quà tặng	1.213.380.000	1.366.686.000
	1.213.380.000	1.366.686.000

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.920.654.409	9.550.042.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.338.236.292	293.145.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.095.043	289.521.909
Thuế, phí và lệ phí	123.874.299	55.952.013
Chi phí dự phòng	248.041.500	-
Chi phí tiếp khách	1.023.131.782	890.560.866
Kinh phí Đăng	488.478.490	504.568.311
Chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	837.870.098	810.133.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.795.508.341	2.730.798.993
	17.092.890.254	15.124.723.559

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	798.509.148	331.618.182
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	61.111.100	58.066.662
Thu nhập khác	847.561.394	859.294.333
	1.707.181.642	1.248.979.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	39.150.000	1.150.000
Chi phí khác	204.954.531	67.168.989
	244.104.531	68.318.989

6.8 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 7.899.732.467	12.250.641.327
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (*)	VND -	(3.475.538.004)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 7.899.732.467	8.775.103.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 1.580	1.755

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 3.475.538.004 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 1.835 VND/cổ phiếu xuống 1.755 VND/cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.865.565.226	83.908.040.514
Chi phí nhân công	121.348.944.010	162.600.742.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.562.278.204	4.849.813.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.533.760.559	55.625.849.053
	222.310.547.999	306.984.445.382

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là hợp đồng dịch vụ phân phối nước sạch ký với Tổng Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	40.967.450.033	-	40.967.450.033
Chi phí phải trả	468.324.911	-	468.324.911
Phải trả khác	2.702.211.254	-	2.702.211.254
	44.137.986.198	-	44.137.986.198
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	52.165.810.825	-	52.165.810.825
Chi phí phải trả	272.990.390	-	272.990.390
Phải trả khác	1.039.189.598	-	1.039.189.598
	53.477.990.813	-	53.477.990.813

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.612.565.670	48.166.534.948	25.612.565.670	48.166.534.948
Phải thu khác	1.263.785.479	800.594.111	1.263.785.479	800.594.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.508.634.112	46.178.628.779	52.508.634.112	46.178.628.779
	109.384.985.261	125.145.757.838	109.384.985.261	125.145.757.838
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	40.967.450.033	52.165.810.825	40.967.450.033	52.165.810.825
Chi phí phải trả	468.324.911	272.990.390	468.324.911	272.990.390
Phải trả khác	2.702.211.254	1.039.189.598	2.702.211.254	1.039.189.598
	44.137.986.198	53.477.990.813	44.137.986.198	53.477.990.813

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Hội đồng Quản trị		
Bà Võ Thị Hồng Hà	593.277.023	563.288.211
Bà Vũ Phương Thảo	108.546.624	106.093.220
Ông Võ Nhật Trân	108.546.624	106.093.220
Bà Dương Hồng Phương	108.546.624	96.728.814
Ông Hồ Lê Minh	108.546.624	106.093.220
Ông Nguyễn Thanh Phong	108.546.624	106.093.220
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	-	9.364.407
Ban Giám đốc		
Ông Lê Trọng Hiếu	321.204.256	-
Ông Huỳnh Hảo Tài	334.020.716	624.070.478
Ông Phạm Long Châu	527.056.879	489.369.468
Ông Nguyễn Minh Hải	529.708.243	482.571.784
Ông Võ Khánh Toàn	-	5.555.956
Ban Kiểm soát		
Bà Phan Kim Phượng	509.668.879	481.107.418
Ông Nguyễn Ngọc Lương	78.437.299	76.474.576
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	78.437.299	76.474.576
	3.514.543.714	3.329.378.568

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên			
	Cung cấp dịch vụ phân phối nước sạch	151.422.984.961	179.992.444.514
	Giảm thất thoát nước	27.232.410.413	27.364.912.070
	Gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước	39.630.644.934	97.966.224.263
	Tư vấn quản lý dự án (PMC)	932.486.310	630.218.205
	Thu nhập khác - Số trích 1% được hưởng từ tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	606.017.993	595.017.150
	Mua vật tư ngành nước	18.803.895.219	51.856.452.718
	Nhận dịch vụ truyền thông	133.163.636	93.920.000
	Mua nước sinh hoạt	93.856.128	93.351.905
	Chia cổ tức	3.412.500.000	3.412.500.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Nhận ký quỹ, ký cược	-	40.000.000
	Cung cấp dịch vụ gắn đồng hồ nước	5.201.852	37.255.624
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn			
	Chuyển nhượng tài sản cố định	1.018.434.500	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P			
	Mua vật tư	1.735.403.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.364.524.170	47.918.493.448
	Phải trả người bán ngắn hạn	6.000.425.206	24.120.256.980
	Phải thu ngắn hạn khác	656.739.457	681.334.289
	Phải trả ngắn hạn khác	518.911.016	188.287.706
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả ngắn hạn khác	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P			
	Phải trả người bán ngắn hạn	1.908.943.300	-

8.2 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

8.3 Điều chỉnh hồi tố

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 80/TB-KVIV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán Nhà Nước. Công ty trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2024 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.795.463.279	6.351.849.135	2.556.385.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.721.850.902	7.118.137.627	396.286.725
- Nguyên giá	222	32.569.240.801	32.569.240.801	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(25.847.389.899)	(25.451.103.174)	396.286.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.896.478.934	3.487.013.450	590.534.516
4. Phải trả người lao động	314	18.011.691.534	17.298.726.276	(712.965.258)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.175.538.004	12.250.641.327	3.075.103.323
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	9.175.538.004	12.250.641.327	3.075.103.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2023 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
4. Giá vốn hàng bán	11	293.492.581.215	290.267.922.641	(3.224.658.574)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.565.702.824	15.124.723.559	(440.979.265)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.977.379.787	15.643.017.626	3.665.637.839
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.801.841.783	3.392.376.299	590.534.516
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.175.538.004	12.250.641.327	3.075.103.323

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2023 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.977.379.787	15.643.017.626	3.665.637.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.246.100.052	4.849.813.327	(396.286.725)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.727.722.339	17.997.073.453	3.269.351.114
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.476.108.558	2.763.143.300	(712.965.258)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.137.648.637	(418.737.219)	(2.556.385.856)

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày 27 tháng 02 năm 2025, Công ty nhận được khoản tiền thuê đất từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên với số tiền là 1.449.764.446 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025